ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 235 /QĐ-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí kỳ II, năm học 2023-2024
cho sinh viên hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2292/QĐ-ĐHTN ngày 17/12/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế công tác người học tại Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 10/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy định miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ đào tạo chính quy của trường;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-ĐHNL ngày 23/3/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế công tác người học tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2023-2024 cho **378** sinh viên hệ chính quy, trong đó:

- Miễn 100% học phí: 129 sinh viên
- Giảm 70% học phí: 245 sinh viên
- Giảm 50% học phí: 04 sinh viên

(có danh sách chi tiết gửi kèm)

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác HSSV, Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan, và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- BGH (để b/c);
- Như điều 2 (để t/hiện);
- Lưu VT, P. CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Phan Thị Hồng Phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 235 /QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 03 tháng 4 năm 2024)

TT	Mã SV	Họ tên		Ngày Sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Mức miễn giảm	Khoa	Hộ khẩu thường trú			Ghi chú
I	**Miễn 100% học phí**												
1	DTN23531700018	Sa Thị Thanh	Huế	06/11/2003	CNTP 55	Thái	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNSH&CNTP	Xã Kim Nọi	Huyện Mù Cang Chải	Tỉnh Yên Bái	
2	DTN2253170037	Nguyễn Văn	Long	21/06/2004	CNTP 54	Kinh	Con mồ côi	100%	CNSH&CNTP	Quang Trung	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	
3	DTN2058510011	Lý A	Nhan	07/02/2002	ĐBCLATTP 52	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNSH&CNTP	Ngối Cáy	Huyện Mường Ảng	Điện Biên	
4	DTN2053140004	Hoàng Văn	Trung	29/11/2000	CNSH 52	Mường	Hộ nghèo 2024.	100%	CNSH&CNTP	Mỹ Thuận	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ	
5	DTN2053140007	Giàng A	Vần	02/09/2002	CNSH 52	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNSH&CNTP	Nậm Tăm - Hồ Mít	Huyện Tân Uyên	Lai Châu	
6	DTN2053140006	Nông Văn	Vĩnh	5/3/1990	CNSH 52	Tày	CTBB	100%	CNSH&CNTP	Nam Tuấn	Huyện Hòa An	Cao Bằng	
7	DTN2053040069	Xèn Thị	Bơn	02/03/2002	CNTY 52	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Xín Mần	Huyện Xín Mần	Hà Giang	
8	DTN2053040032	Nông Minh	Hiếu	28/10/2002	CNTY 52	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Văn Minh	Na Rì	Bắc Kạn	
9	DTN2053040062	Hoàng Đức	Tin	27/05/2002	CNTY 52	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Vĩnh Yên	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	
10	DTN2053040038	Sồng A	Đinh	15/07/2002	CNTY 52Pohe	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Mường Cai	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La	
11	DTN2053040023	Nông Đức	Tiệp	14/02/2002	CNTY 52Pohe	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	nghình Tường	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên	
12	DTN2153040313	Quàng Văn	Thủy	28/11/2002	CNTY 53 N01	Thái	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Sam Mứn	Huyện Điện Biên	Điện Biên	
13	DTN2153040451	Nông Quang	Linh	25/07/2003	CNTY 53 N02	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Xuân Dương	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	

14	DTN2153040157	Hoàng Văn	Vượng	09/08/2002	CNTY 53 N02	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Thiện Long	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	
15	DTN2253040136	Hoàng Thị	Chợ	06/06/1999	CNTY 54 N01	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Hùng Lợi	Huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	
16	DTN2253040135	Thào A	Sềnh	10/06/2004	CNTY 54 N01	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Nà Khoa	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
17	DTN2253040186	Lương Thị	Thương	12/08/2003	CNTY 54 N02	Nùng	Con mồ côi	100%	CNTY	Sông Bằng	Thành phố Cao Bằng	Cao Bằng	
18	DTN2253040004	Vừ Mí	Mua	16/09/2002	CNTY 54 N02	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Phố Bảng	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	
19	DTN2253040262	Lục Văn	Thắng	02/02/2004	CNTY 54 N02	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Văn Minh	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
20	DTN2253040218	Hoàng Văn	Thành	05/08/2004	CNTY 54 N02	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Dìn Chin	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	
21	DTN2253050066	Hoàng Trọng	Tín	26/03/2004	CNTY 54 N02	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Vĩnh Yên	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	
22	DTN1953040037	Lý Thái	Sơn	22/02/2001	TY 51	Dao	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	Hòa Bình	
23	DTN1953050045	Đàm Thị	Tới	7/10/2001	TY 51	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Ngọc Khê	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
24	DTN2153050283	Đinh Thị	Quyên	31/01/2003	TY 53 N01	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Ân Tình	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
25	DTN2153050237	Đỗ Khánh	Ly	08/08/2003	TY 53 N03	Kinh	SV khuyết tật	100%	CNTY	TT Vinh Quang	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
26	DTN2153050271	Nông Thanh	Chung	13/09/2002	TY 53 N03	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Vi Hương	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	
27	DTN2153040094	Nông Thị Kim	Cúc	16/02/2003	TY 53 N03	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Trong con	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
28	DTN2253050306	Nguyễn Xuân	Thế	10/11/2004	TY 54 N01	Thổ	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Giai Xuân	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An	
29	DTN2253040365	Sùng Thìn	Cồ	11/08/2004	TY 54 N02	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Cao Mã Pờ	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	
30	DTN2253050087	Lý Quang	Dũng	21/03/2003	TY 54 N02	cao lan	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Đồng Quý	Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	
31	DTN2253050114	Hoàng Thị Xuân	Quỳnh	07/11/2004	TY 54 N02	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Bình Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	
32	DTN2253050301	Hoàng Thị Kiều	Vương	17/10/2004	TY 54 N02	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Hồng Thái	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	

33	DTN2253040292	Phàn Thế	Chí	19/02/2003	TY 54 N03	Dao	Con bệnh binh	100%	CNTY	Tùng Vài	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	
34	DTN2253050149	Nguyễn Trung	Hiếu	20/10/2004	TY 54 N03	Kinh	SV Khuyết tật	100%	CNTY	Phú Cường	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	
35	DTN2253050344	Hà Ngọc	Nhi	01/08/2004	TY 54 N03	Tày	SV Khuyết tật	100%	CNTY	TT Lộc Bình	Huyện Lộc Bình	Lạng Sơn	
36	DTN2253050328	Hoàng Phương	Thảo	30/11/2004	TY 54 N03	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Vân Trình	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
37	DTN23530500095	Hoàng Mai	Lan	24/06/2004	TY 55 N01	Dao	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Xã Thái Cường	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
38	DTN23530500094	Nông Thu	Liễu	08/11/2005	TY 55 N01	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Thái Cường	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
39	DTN23530500019	Thào A	Đảm	27/07/2005	TY 55 N02	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	CNTY	Xã Sam Kha	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La	
40	DTN23530500123	Vàng Thị	Nai	26/01/2005	TY 55 N02	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	CNTY	Xã Lý Bôn	Huyện Bảo Lâm	Cao Bằng	
41	DTN2053110015	Sùng A	Lềnh	13/06/2002	KTNN 52	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Chế Tạo		Tỉnh Yên Bái	
42	DTN2054110003	Sùng A	Vứ	07/06/1999	KTNN 52	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Chế Tạo		Tỉnh Yên Bái	
43	DTN2154110088	Lưu Thị	Hường	18/01/2003	KTNN 53	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Phi Hải	Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	
44	DTN2154110366	Triệu Mùi	Khé	03/02/2003	KTNN 53	Dao	Hộ nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Nậm Khòa	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
45	DTN2254110294	Sùng	Chư	01/03/2003	KTNN 54	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Tà Thàng	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	
46	DTN2254110264	Lương Thị	Dịu	02/05/2004	KTNN 54	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Đức Vân		Bắc Kạn	
47	DTN2254110277	Giàng A	Khay	23/12/2004	KTNN 54	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Pá Hu	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái	
48	DTN2254140089	Bàn Trung	Thành	06/01/2004	KTNN 54	Dao	Hộ cận nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Bằng Cốc	Huyện Hàm Yên	Tuyên Quang	
49	DTN2254280178	Long Mạnh	Tường	18/02/2004	KTNN 54	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Hồng Thái	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	
50	DTN23531700007	Lò Văn	Chung	16/07/2005	KTNN 55	Khơ Mú	Hộ nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Xã Tà Hừa	Huyện Than Uyên	Lai Châu	
51	DTN23541100006	Hoàng Anh	Đức	08/01/2004	KTNN 55	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	KT&PTNT	Xã Sơn Thành	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	

52	DTN2253260213	Phùng Cà	Ly	21/03/2004	DL&HCTN 54	La Hủ	Dân tộc rất ít người	100%	LN	Bum Tở	Huyện Mường Tè	Lai Châu		
53	DTN2353260007	Triệu Thúy	Vy	27/12/2005	DL&HCTN 55	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Xã Cư Lễ	Huyện Na Rì	Bắc Kạn		
54	DTN2052010001	Lý Văn	Duy	26/03/1993	LS 52	Dao	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Liên Minh	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên		
55	DTN2052010006	Vàng A	Hàng	11/09/2002	LS 52	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Nậm Sỏ	Huyện Tân Uyên	Lai Châu		
56	DTN2153160391	Lý A	Dế	15/09/2002	LS 53	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Hứa Ngài	Huyện Mường Chà	Điện Biên		
57	DTN2153060276	Lỳ Trung	Kiên	13/12/2002	LS 53	Hà Nhì	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Chung Chải	Huyện Mường Nhé	Điện Biên		
58	DTN2153060275	Lỳ Xè	Po	13/03/2002	LS 53	Hà Nhì	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Chung Chải	Huyện Điện Biên	Điện Biên		
59	DTN2153060494	Lò Văn	Quang	23/02/2003	LS 53	Thái	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Nậm Mạ	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu		
60	DTN2253060242	Pàn Thị	Chính	10/02/2004	LS 54	Mảng	Dân tộc rất ít người	100%	LN	Nậm Pì	Huyện Nậm Nhùn	Lai Châu		
61	DTN2253060159	Giàng A	Di	20/07/2004	LS 54	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Nậm Vì	Huyện Mường Nhé	Điện Biên		
62	DTN23530600002	Chang Gô	Chùy	27/03/2005	LS 55	Hà Nhì	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Xã Sen Thượng	Huyện Mường Nhé	Điện Biên		
63	DTN23530600005	Sầm Văn	Đông	15/02/2005	LS 55	Thái	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Xã Nậm Mạ	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu		
64	DTN23530600007	Lý Thị	Đồng	07/08/2004	LS 55	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Nam Mẫu	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn		
65	DTN23530600006	Chảo Văn	Minh	15/09/2005	LS 55	Thái	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Xã Nậm Mạ	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu		
66	DTN2053160004	Chang A	Tủa	06/08/2001	QLTNR 52	Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện Biên		
67	DTN2153160329	Hứa Thanh	Bình	18/02/2003	QLTNR 53	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Đức Quang	Huyện Hạ Lang	Cao Bằng		
68	DTN2153160300	Lầu A	Đức	07/05/2003	QLTNR 53	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Sa Dung	Huyện Điện Biên Đông	Điện Biên		
69	DTN2153160161	Triệu Thị	Lan	09/11/2003	QLTNR 53	Dao	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Hoàng Trĩ	Ba Bể	Bắc Kạn		
70	DTN2154070348	Toán Xe	Mười	10/01/2003	QLTNR 53	Hà Nhì	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Sen Thương	Huyện Mường Nhé	Điện Biên		

71	DTN2153160384	Lầu A	Nhìa	22/09/2003	QLTNR 53	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Sa Dung	Huyện Điện Biên Đông	Điện Biên	
72	DTN2153160330	Giàng A	Tà	20/07/2003	QLTNR 53	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Tà Tổng	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
73	DTN2253160180	Hoàng Minh	Nguyên	22/03/2004	QLTNR 54	Dao	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	An Thắng	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	
74	DTN2253160347	Hoàng Thị	Quỳnh	12/09/2004	QLTNR 54	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Kim Đồng	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
75	DTN23531600007	Vàng A	Gàng	19/03/2004	QLTNR 55	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	LN	Xã Hoàng Liên	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	
76	DTN23531600012	Hà Duy	Tùng	11/01/2005	QLTNR 55	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	LN	Xã Yên Cư	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	
77	DTN2053110007	Hoàng Anh	Đức	21/01/2002	KHMT 52	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	MT	TT Yến Lạc	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
78	DTN2053110009	Triệu Văn	Việt	16/02/2000	KHMT 52	Dao	Hộ cận nghèo 2024.	100%	MT	Trần Phú	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
79	DTN2052050004	La Văn	Ba	25/07/2002	QLTT 52	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	MT	Phong Nặm	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
80	DTN2052050003	Hù Cố	Hương	2/10/2002	QLTT 52	Si la	Dân tộc rất ít người	100%	MT	Kan Hồ	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
81	DTN2052050002	Lý Cố	Linh	12/11/2002	QLTT 52	Si la	Dân tộc rất ít người	100%	MT	Kan Hồ	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
82	DTN2052050007	Chìn A	Tạ	18/08/2002	QLTT 52	Mảng	Dân tộc rất ít người	100%	MT	Pa Cheo, Hua Bum	Huyện Nậm Nhùn	Lai Châu	
83	DTN2152050050	Chu Minh	Hiếu	28/08/2003	QLTT 53	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	MT	Lãng Ngâm		Bắc Kạn	
84	DTN2053070009	Và Mí	Nô	08/06/2000	KHCT 52	Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Lũng Chinh	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	
85	DTN2053070010	Tao Văn	Xeng	10/5/2002	KHCT 52	Lự	Dân tộc rất ít người	100%	NH	Bản Hon	Huyện Tam Đường	Lai Châu	
86	DTN2153070514	Ma Thị	Bay	02/07/2001	KHCT 53	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Nà Khoa	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
87	DTN2251010288	Phan Gia	Khánh	07/11/2004	KHCTr 54	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Tràng Xá	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên	
88	DTN23530700013	Ma Văn	Bộ	23/06/1997	KHCTr 55	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Xã Tri Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	
89	DTN23530700011	Hoàng Thị	Ly	08/10/2005	KHCTr 55	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Xã Đức Quang	Huyện Hạ Lang	Cao Bằng	

90	DTN2051010032	Bàn Mạnh	Châm	22/01/2001	NNCNC 52	Dao	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Tân Hòa	Bình Gia	Lạng Sơn	
91	DTN2051010003	Vừ A	Công	01/11/2001	NNCNC 52	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Nậm Lịch	Huyện Mường Ảng	Điện Biên	
92	ĐTN2051010030	Lò Văn	Cường	09/08/2002	NNCNC 52	Thái	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện Biên	
93	DTN2051010029	Hảng A	Ký	25/11/2002	NNCNC 52	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Nà Khao	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
94	DTN2051010037	Lò Văn	Lớm	01/11/2002	NNCNC 52	Thái	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Mường Báng	Huyện Tủa Chùa	Điện Biên	
95	DTN2051010040	Sào Se	Lúy	10/08/2002	NNCNC 52	Hà Nhì	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	A Lù	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	
96	DTN2053110023	Hoàng Văn	Máy	16/07/2000	NNCNC 52	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Quang Trung		Cao Bằng	
97	DTN2051010038	Đào Văn	Minh	02/03/2001	NNCNC 52	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Trung Hòa		Bắc Kạn	
98	DTN2151010441	Hồ A	Dô	02/02/1998	NNCNC 53	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Sa Lông	Huyện Mường Chà	Điện Biên	
99	DTN2151010520	Lừu Thị	Giống	09/09/2003	NNCNC 53	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Nà Khoa	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
100	DTN2151010389	Mùa A	Lay	06/05/2003	NNCNC 53	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Huổi Lèng	Huyện Mường Chà	Điện Biên	
101	DTN2151010210	Chẩu Khánh	Ly	02/12/2003	NNCNC 53	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Thượng Lâm	Huyện Na Hang	Tuyên Quang	
102	DTN2151010430	Tung Thị	Thưởng	08/09/2002	NNCNC 53	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Nậm Chày	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	
103	DTN2151010267	Lỳ Pờ	Xè	04/11/2003	NNCNC 53	Hà Nhì	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Ka Lăng	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
104	DTN2251010357	Triệu Là	Cáo	06/08/2004	NNCNC 54	Dao	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Nậm Khòa	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
105	DTN2251010199	Thèn Thị Hồng	Hiệp	08/07/2004	NNCNC 54	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Bản Nhùng	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
106	DTN2251010025	Pờ Phong	Phú	18/04/2003	NNCNC 54	Hà Nhì	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Mú Cả	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
107	DTN23510100022	Lầu A	Di	01/05/2005	NNCNC 55	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Xã Mường Mươn	Huyện Mường Chà	Điện Biên	
108	DTN23510100008	Hà Văn	Luân	13/11/2005	NNCNC 55	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	NH	Bằng Thành	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	

109	DTN23531500002	Lương Triệu Ngọc	Trâm	18/02/2005	NNCNC 55	Dao	Hộ nghèo 2024.	100%	NH	Xã Phượng Tiến	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên	
110	DTN23530400069	Vương Kim	Chung	01/05/2004	CNTY 55HG	Nùng	Hộ nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	Bản Máy	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
111	DTN23530400071	Vừ Mí	Hồ	19/05/2005	CNTỴ 55HG	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	Lũng Táo	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	
112	DTN23530400075	Lương Thị	Hợi	05/02/2004	CNTY 55HG	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	Tùng Bá	Huyện Vị Xuyên	Hà Giang	
113	DTN23530400074	Trương Phú	Quốc	29/04/2004	CNTY 55HG	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	Tùng bá	Huyện Vị Xuyên	Hà Giang	
114	DTN2353260021	Vương Thị	Liễu	12/05/2003	DL&HCTN 55 (HG)	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	Tụ Nhân	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
115	DTN2353260020	Sùng Thị	Sinh	03/10/2005	DL&HCTN 55 (HG)	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	TT Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	
116	DTN2353260022	Hà Anh	Tuấn	06/02/2005	DL&HCTN 55 (HG)	Nùng	Hộ cận nghèo 2024.	100%	Phân hiệu Hà giang	Mậu Duệ	Huyện Yên Minh	Hà Giang	
117	DTN2158510413	Lưu Viết	Trường	15/03/2003	QLĐĐ 53	Tày	Hộ cận nghèo 2024.	100%	QLTN	Linh Thông	Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên	
118	DTN2254120351	Lầu A	Dũng	28/01/2001	QLĐĐ 54	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	QLTN	Ẳng Tở	Huyện Mường Ảng	Điện Biên	
119	DTN2254120061	Vàng Văn	Tuấn	24/05/2004	QLĐĐ 54	La Hủ	Dân tộc rất ít người	100%	QLTN	Pa Vệ Sử	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
120	DTN23541200018	Chang A	Cào	14/03/2005	QLĐĐ 55	H'Mông	Hộ cận nghèo 2024.	100%	QLTN	KIm Nọi	Huyện Mù Cang Chải	Tỉnh Yên Bái	
121	DTN23541200030	Hờ A	Giơ	06/09/2004	QLĐĐ 55	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	QLTN	Xã Sùng Đô	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái	
122	DTN23541200021	Phàng A	Lử	24/04/2005	QLĐĐ 55	H'Mông	Hộ nghèo 2024.	100%	QLTN	Xã Bản Công	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái	
123	DTN23541200032	Trần Đức	Lương	07/12/2004	QLĐĐ 55	Kinh	SV Khuyết tật	100%	QLTN	mới 26/12/2023.	Xã Xích Thổ	Huyện Nho Quan	
124	DTN23541200024	Lò A	Quang	10/06/2005	QLĐĐ 55	Mảng	Dân tộc rất ít người	100%	QLTN	Xã Vàng San	Huyện Mường Tè	Lai Châu	
125	DTN2058510018	Sú Xín	Phương	25/05/2002	QLTN& DLST 52	Cơ lao	Dân tộc rất ít người	100%	QLTN	Thôn 4 - Tùng Sán	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
126	DTN2258510353	Vi Trí	Dũng	04/01/2000	QLTN&DLST 54	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	QLTN	Khuôn Hà	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	
127	DTN2158510344	Lò Văn	Luấn	15/02/2003	QLTN&MT 53	La Hủ	Dân tộc rất ít người	100%	QLTN	Xã Chiềng Lao	Huyện Mường La	Sơn La	

128	DTN2058510008	Vũ Thị	Tuyến	27/11/2002	QLTT&MT 53	Sán Dìu	Hộ cận nghèo 2024.	100%	QLTN	Quan Cay, Phúc Thuận	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên	
129	DTN2054280001	Nguyễn Thanh	Hoài	04/11/2002	KTNN 52 CTTT	Tày	Hộ nghèo 2024.	100%	VP CTTT	Nà Phặc	Ngân Sơn	Bắc Kạn	
, II	**Diện giảm 70%**												
130	DTN2053040007	Cà Văn	Đài	31/07/2002	CNTY 52	Thái	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Pom Lót	Huyện Điện Biên	Điện Biên	
131	DTN2053040022	Mạn Anh	Tuấn	2/3/2002	CNTY 52	Tày	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	Văn Vũ	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
132	DTN2053040051	Nguyễn Thị	Hiên	27/01/2002	CNTY 52 POHE	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Cây Thị	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	
133	DTN2053050033	La Văn	Hùng	14/08/2002	CNTY 52 POHE	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Bàn Đạt	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	
134	DTN2053140008	Lưu Anh	Thư	19/10/2002	CNTY 52 POHE	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Vũ Minh	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	
135	DTN2053040028	Chá A	Tủa	26/09/2002	CNTY 52 POHE	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xuân Lao	Huyện Mường ang	Điện Biên	
136	DTN2053050024	La Minh	Tuấn	2/8/2002	CNTY 52 POHE	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Tân Lợi	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	
137	DTN2053040016	Nông Công	Tùng	8/8/2002	CNTY 52 POHE	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Thượng Quan	Huyện Ngân Sơn	Bắc Kạn	
138	DTN2053040030	Hoàng Long	Vũ	27/12/2002	CNTY 52 POHE	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Cúc Đường	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	
139	DTN2153040233	Lục Hoàng	Đồng	23/12/1999	CNTY 53 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Phong Nậm	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
140	DTN2153040093	Bùi Trung	Dũng	20/10/2003	CNTY 53 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Thùy Hùng	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
141	DTN2153040171	Hoàng Thị	Nhiệt	16/04/2003	CNTY 53 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Nấm Dẩn	Huyện Quang Bình	Hà Giang	
142	DTN2153040203	Hoàng Thị Hồng	Thắm	20/02/2003	CNTY 53 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	xã Sĩ Bình	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	
143	DTN2153040215	Ly Mí	Và	11/03/2003	CNTY 53 N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	xã Tà Lủng	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	
144	DTN2153040002	Vũ Đức	Việt	18/06/2003	CNTY 53 N02	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	Đồng Bài,Tràng Xá	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	
145	DTN2253040040	Lương Minh	Khuê	23/04/2004	CNTY 54 N01	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	Thành Long-Bình Long	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	

146	DTN2253040172	Giàng Mạnh	Sơn	16/05/2004	CNTY 54 N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Chế Tạo	Huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	
147	DTN2253040092	Đặng Thị	Huyện	12/01/2003	CNTY 54 N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Quản Ngần	Huyện Vị Xuyên	Hà Giang	
148	DTN2253040205	Trương Hoàng	Phúc	03/02/2004	CNTY 54 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xuân La	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	
149	DTN2253040240	Lục Văn	Thủy	10/03/2004	CNTY 54 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Kim Hỷ	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
150	DTN23530400063	Lường Quý	Sang	14/03/2004	CNTY 55 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Minh Tiến	Huyện Lục Yên	Yên Bái	
151	DTN23530500071	Ly A	Thanh	09/09/2005	CNTY 55 N01	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Pá Lông	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La	
152	DTN23530400012	Quan Xuân	Thành	25/12/2005	CNTY 55 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	
153	DTN23530400046	Đàm Quốc	Toản	01/12/2005	CNTY 55 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Hoàng Tung	Huyện Hoà An	Cao Bằng	
154	DTN23530400054	Ma Thế Anh	Tuấn	29/08/2005	CNTY 55 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	bành trạch	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
155	DTN23530400011	Phàng A	Cáng	01/06/2005	CNTY 55 N02	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Chiềng Xuân	Huyện Vân Hồ	Sơn La	
156	DTN23530400064	Giàng A	Dua	06/05/2005	CNTY 55 N02	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Phình Sáng	Huyện Tuần Giáo	Điện Biên	
157	DTN23530400022	Triệu Thị Hồng	Nhung	03/08/2005	CNTY 55 N02	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Tràng Xá	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	
158	DTN23530400018	Mua Mí	Nô	01/02/2005	CNTY 55 N02	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Tả Lủng	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	
159	DTN23530500045	Đàm Thị Hương	Giang	20/03/2005	CNTY 55 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Khe Mo	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên	
160	DTN23530500099	Nông Thị	Nga	08/12/2004	CNTY 55 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Khôi Kỳ	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	
161	DTN23530500057	Hoàng Thị	Hòa	10/05/2005	TC 55	Sán Chay	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Tân Thịnh	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	
162	DTN23530500012	Lê Hồng	Tiến	03/11/2003	TC 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Bạch Đằng	Huyện Hoà An	Cao Bằng	
163	DTN1953050025	Chu Thị	Lương	20/09/2001	TY 51	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	
164	DTN1953050038	Sùng Thị	Mai	24/11/2001	TY 51	HMông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Cán Chu Phìn	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	

165	DTN1953050027	Chẩu Văn	Phúc	21/10/2001	TY 51	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Khuôn Hà	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	
166	DTN1953040038	Sùng Văn	Vĩnh	23/05/1999	TY 51	HMông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xuân Lập	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	
167	DTN2053050080	Đào Tiến	Đạt	5/2/2002	TY 52 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Kiến Thiết	Huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	
168	DTN2054280008	Lý Đại	Duy	05/09/2002	TY 52 N01	Hán	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Phố Bảng	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	
169	DTN2053050081	Đặng Thị Ngọc	Hà	06/09/2001	TY 52 N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Kim Cúc	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	
170	DTN2053050068	Hà Ngọc	Lan	18/05/2002	TY 52 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Lục Bình	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	
171	DTN2053050022	Ma Công	Luyện	24/10/2002	TY 52 N01	Tày	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	Tân Thịnh	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	
172	DTN2053050018	Nông Thanh	Tùng	1/9/2002	TY 52 N01	Tày	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	TT An Châu	Huyện Sơn Động	Bắc Giang	
173	DTN2053050042	Lừu A	Cáng	20/08/2002	TY 52 N02	Hmông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Mù Sang	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	
174	DTN2053050058	Hoàng Đình	Cung	24/12/2001	TY 52 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Độc Lập	Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	
175	DTN2053050078	Vàng Nguyên	Giang	31/08/2002	TY 52 N02	Hmông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Đông Hà	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	
176	DTN2053040050	Nguyễn Lục	Giáp	7/10/2002	TY 52 N02	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Phúc Lợi	Huyện Lục Yên	Yên Bái	
177	DTN2053050017	Nguyễn Công	Học	3/12/2001	TY 52 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Yên trạch	Huyện Phú Lương	Thái Nguyên	
178	DTN2053050084	Tráng Thanh	Hưng	15/06/2002	TY 52 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Chế là	Huyện Xín Mần	Hà Giang	
179	DTN2053050093	Nguyễn Duy	Thắng	16/06/2002	TY 52 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Kim Hỷ	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
180	DTN2053050090	Nông Thị Thanh	Thùy	27/05/2002	TY 52 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Lý Quốc	Huyện Hạ Lang	Cao Bằng	
181	DTN2053050105	Hoàng Quỳnh	Như	15/10/2002	TY 52 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
182	DTN2153050412	Lý Văn	Điệp	25/02/2003	TY 53 N01	Dao	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	Bình Long		Thái Nguyên	
183	DTN2153050435	Hoàng Văn	Dũng	8/1/2003	TY 53 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Liêm Thủy	Na Rì	Bắc Kạn	

184	DTN2154110272	Vi Đức	Hoàng	04/10/2003	TY 53 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Khâu Tinh	Huyện Na Hang	Tuyên Quang	
185	DTN2153050518	Bế Xuân	Sơn	29/11/2002	TY 53 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Nà Đức-Địa Linh	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
186	DTN2153050419	Lý Tòn	Tịnh	29/11/2002	TY 53 N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Nghiêm Loan	Pác Nặm	Bắc Kạn	
187	DTN1953050031	Nguyễn Văn	An	3/5/2001	TY 53 N02	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Bàn Đạt	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	
188	DTN2153050312	Giàng Văn	Dũng	01/08/2003	TY 53 N02	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	xã Thanh Vân	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	
189	DTN2153050098	Ma Thu	Hà	01/02/2002	TY 53 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	xã Yên Trạch	Huyện Phú Lương	Thái Nguyên	
190	DTN2153050198	Lương Văn	Huynh	25/05/2003	TY 53 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	xã Bảo Hà	Huyện Bảo Yên	Lào Cai	
191	DTN2153050335	Quách Thị	Thương	16/10/2002	TY 53 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Bộc Bố	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	
192	DTN2153040089	Đinh Thị	Điểm	13/09/2003	TY 53 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	xã Lê Lợi	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
193	DTN2153050521	Châu Văn	Hà	30/08/2000	TY 53 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	An Lạc	Huyện Sơn Động	Bắc Giang	
194	DTN2153040259	Hoàng Tô	Hoài	08/01/2003	TY 53 N03	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Xuân Trường	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	
195	DTN2153050308	Lương Thị Bảo	Linh	11/08/2003	TY 53 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Lương Thượng	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
196	DTN2153050227	Nông Đức	Mạnh	26/10/2003	TY 53 N03	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Tân Long	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	
197	DTN2153050256	Nông Hồng	Nhung	02/12/2003	TY 53 N03	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Khuổi Quăn-Ngà Lào	Huyện Hòa An	Cao Bằng	
198	DTN2153070378	Hà Duy	Thái	06/05/2003	TY 53 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Trung Tâm-Thanh Mai	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	
199	DTN2153040356	Giàng Mí	Nô	10/10/2002	TY 53 N03	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Phố Là	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	
200	DTN2253050076	Bế Văn	Cảnh	22/08/2004	TY 54 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Trung Yên	Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	
201	DTN2253050303	Nông Văn	Diễn	19/10/2004	TY 54 N01	Tày	Thôn ĐBKK	70%	CNTY	Nà Lầu-Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	
202	DTN2253040105	Phàn Ngọc	Hà	24/04/2004	TY 54 N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Sủng Trà	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	

203	DTN2253040326	Nông Văn	Huân	27/07/2004	TY 54 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	TT Trà Lĩnh	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
204	DTN2253050024	Quàng Thị	Kim	05/05/2004	TY 54 N01	Thái	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Tà Hừa	Huyện Than Uyên	Lai Châu	
205	DTN2253050001	Lò Thị	Tới	26/09/2003	TY 54 N01	Thái	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Ya Xiêr	H Sa Thầy	Kon Tum	
206	DTN2253040105	Phàn Ngọc	Hà	24/04/2004	TY 54 N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Sủng Trà	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	
207	DTN2253050300	Hà Khánh	Linh	24/01/2004	TY 54 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Nghinh Tường	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	
208	DTN2153050235	Sấn Đức	Nam	12/11/2003	TY 54 N02	Hoa	Xã ĐBKK	70%	CNTY	TT Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	
209	DTN2253040003	Giàng A	Tồng	17/04/2004	TY 54 N02	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Phiềng Sáng	Huyện Tuần Giáo	Điện biên	
210	DTN2253050232	Và A	Dềnh	24/09/2004	TY 54 N03	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Pá Lông	Huyện Thuận Châu	Sơn La	
211	DTN2253050154	Nguyễn Hải	Kiên	09/11/2004	TY 54 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Sảng Mộc	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	
212	DTN2253050226	Hà Thị Vân	Ly	15/06/2004	TY 54 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Văn Lăng	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	
213	DTN2253050017	Giàng A	Sính	02/09/2003	TY 54 N03	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Nà Nghịu	Huyện Sông Mã	Sơn La	
214	DTN2253050196	Thào Phương	Thảo	16/09/2004	TY 54 N03	Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Bản Ngò	Huyện Xín Mần	Hà Giang	
215	DTN2253050322	Dương Thị	Thoa	15/03/2004	TY 54 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Bằng Phúc	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	
216	DTN2253050318	Nguyễn Công	Trúc	12/01/2004	TY 54 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Lương Thượng	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
217	DTN2253050185	Nông Quang	Tùng	28/09/2004	TY 54 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Lương Thượng	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
218	DTN2251030293	Đinh Hà	Việt	25/09/2004	TY 54 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Vũ Minh	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	
219	DTN23530500126	Hoàng Văn	Hanh	06/04/2004	TY 55 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Thiện Hòa	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	
220	DTN23530500102	Vàng Seo	Khải	15/10/2005	TY 55 N01	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Điện Quan	Huyện Bảo Yên	Lào Cai	
221	DTN23530500074	Triệu Thị Thúy	Ngọc	14/03/2005	TY 55 N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Tân Nguyên	Huyện Yên Bình	Yên Bái	

222	DTN23530500109	Mùi Thị Hồng	Trang	07/06/2005	TY 55 N01	Mường	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Liên Hoà	Huyện Vân Hồ	Sơn La	
223	DTN23530500096	Lương Phương	Đan	01/01/2005	TY 55 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Thị trấn Quảng Uyên	Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	
224	DTN23530500048	Mạ Quang	Huy	01/12/2005	TY 55 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Tân Thành	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên	
225	DTN23530500110	Nông Thị	Thêu	18/01/2004	TY 55 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Cao Kỳ	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	
226	DTN23530500114	Đàm Đình	Thi	07/10/2002	TY 55 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Quốc Toản	Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	
227	DTN23530500093	Đinh Hoài	Thương	17/08/2004	TY 55 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Mỹ Hưng	Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	
228	DTN23510100011	Giàng A	Vàng	19/05/2005	TY 55 N02	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Chế Tạo	Huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	
229	DTN23530500113	Lèng Seo	An	16/10/2004	TY 55 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Đản Ván	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
230	DTN23530500055	Hoàng Đức	Anh	08/10/2005	TY 55 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Sảng Mộc	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên	
231	DTN23530500043	Hoàng Văn	Đạt	20/04/2005	TY 55 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Lê Lợi	Huyện Thạch An	Cao Bằng	
232	DTN23530400008	Tằng Văn	Điệp	09/02/2005	TY 55 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Bình Long	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên	
233	DTN23530500065	Nguyễn Đình	Duy	11/11/2005	TY 55 N02	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Trung Tâm	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái	
234	DTN23530500106	Lương Duy	Hưng	19/09/2005	TY 55 N02	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Bảo Hà	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	
235	DTN23530500124	Phan Văn	Thịnh	08/08/2005	TY 55 N02	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Liên Minh	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên	
236	DTN23530500081	Nguyễn Xuân	Trường	19/10/2005	TY 55 N02	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNTY	Xã Phúc Lợi	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái	
237	DTN2253150367	Y	Vườn	20/5/2004	CNSH 54	Xê Đăng	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Ngok Lây	Tu Mơ Rông	Kon Tum	
238	DTN2053170006	Lê Huy	Hoàng	19/11/2002	CNTP 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Quy Kỳ	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	
239	DTN2053170007	Lưu Trung	Kiên	27/09/2001	CNTP 52	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Tam Hiệp	Huyện Yên Thế	Bắc Giang	

240	DTN23531700010	Nông Thị Tuyết	Nga	30/09/2004	CNTP 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Xã Cao Thượng	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
241	DTN2051060004	Lò Minh	Đức	19/11/2002	ĐBCL&ATTP 52	Thái	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Chiềng Lương	Huyện Mai Sơn	Sơn La	
242	DTN2053140002	Nguyễn Văn	Hiệu	14/12/2001	ĐBCL&ATTP 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Vũ Lăng	Huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	
243	DTN2151060235	Triệu Đặng	Hoàng	01/11/2003	ĐBCL&ATTP 53	Dao	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	[illegible]	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	
244	DTN2251060221	Tòng Văn	Sơn	14/04/2004	ĐBCL&ATTP 54	Thái	Xã ĐBKK	70%	CNSH&CNTP	Chiềng Lương	Huyện Mai Sơn	Sơn La	
245	DTN2054110012	Sùng A	Cầu	8/9/2002	KTNN 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Trung Thu	Huyện Tủa Chùa	Điện Biên	
246	DTN2054280007	Nguyễn Quang	Huy	19/09/2002	KTNN 52	Nùng	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Quảng Chu	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	
247	DTN2054110007	Phượng Tài	Lỡ	7/12/2002	KTNN 52	Dao	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Đức Xuân	Huyện Bắc Quang	Hà Giang	
248	DTN2053050012	Chu Văn	Phương	01/11/2001	KTNN 52	Thái	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện biên	
249	DTN2052050010	Giàng A	Quang	20/03/2002	KTNN 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Khao Mang	Huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	
250	DTN2054110002	Hoàng Thái	Sơn	18/04/2002	KTNN 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Phúc Ninh	Huyện Yên Bình	Yên Bái	
251	DTN2154110350	Lù Văn	Chướng	21/07/2002	KTNN 53	Giáy	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Nậm Xe	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	
252	DTN2154110367	Ly Sín	Đoàn	17/07/2003	KTNN 53	Nùng	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	xã Nàn Ma	Huyện Xín Mần	Hà Giang	
253	DTN2154110284	Cầm Văn	Đoàn	22/07/2002	KTNN 53	Thái	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Xã Chiềng San	Huyện Mường La	Sơn La	
254	DTN2154110121	Phan Huỳnh	Đức	30/01/2003	KTNN 53	Tày	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	xã Linh Thông	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	
255	DTN2154110365	Ly Xuân	Dũng	28/10/2003	KTNN 53	Mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Dìn Chín	Huyện Mường Khương	Lào Cai	

256	DTN2154110443	Lò Văn	Hùng	30/11/2003	KTNN 53	Thái	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Chiềng Sơ	Điện Biên Đông	Điện Biên	
257	DTN2154110487	Thào A	Lồng	20/01/2003	KTNN 53	Mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Hăng Tây-Pá Lau	Huyện Trạm Tấu	Yên Bái	
258	DTN2154110386	Giàng A	Sùng	13/10/2003	KTNN 53	mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Pá Lau	Trạm Tấu	Yên Bái	
259	DTN2154110349	Vùi Văn	Thơ	01/03/2003	KTNN 53	Giáy	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Nậm Xe	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	
260	DTN2254110075	Thào A	Hồng	11/05/2004	KTNN 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Tà Xi Láng	Huyện Trạm Tấu	Yên Bái	
261	DTN2254110073	Lò Văn	Khải	09/01/2004	KTNN 54	Thái	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Noong Hẻo	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	
262	DTN2254110269	Ma Đức	Tâm	02/06/2004	KTNN 54	Giáy	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Thượng Bình	Huyện Bắc Quang	Hà Giang	
263	DTN2254110270	Eng Văn	Tung	07/02/2004	KTNN 54	Giấy	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Thượng Bình	Huyện Bắc Quang	Hà Giang	
264	DTN23541100011	Lưu Văn	Bảo	16/01/2005	KTNN 55	Nùng	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Xã Thượng Thôn	Huyện Hà Quảng	Cao Bằng	
265	DTN23541100010	Giàng Sơn	Hà	20/08/2005	KTNN 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Xã Pá Lau	Huyện Trạm Tấu	Yên Bái	
266	DTN23541100009	Phàn Trần	Thắng	29/11/2003	KTNN 55	Dao	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Xã Đức Xuân	Huyện Bắc Quang	Hà Giang	
267	DTN23541200029	Đinh Thị Minh	Thư	02/09/2005	KTNN 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	KT&PTNT	Xã Tiên Thành	Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	
268	DTN2154070351	Lý Bảo	An	10/03/2001	CNCBLS 53	Nùng	Xã ĐBKK	70%	LN	xã Cốc Pàng	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	
269	DTN2253260173	Giàng Viết	Á	13/09/2004	DL&HCTN 54	Mnông	Xã ĐBKK	70%	LN	Dế Xu Phình	Huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	
270	DTN2253260276	Hoàng Minh	Mẫn	03/11/2004	DL&HCTN 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Chí Viễn	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	

271	DTN2353260008	Nông Thúy	Hiền	23/11/2005	DL&HCTN 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Bằng Lăng	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	
272	DTN2052010007	Pờ Xuân	Hòa	7/9/2001	LS 52	Hà Nhì	Xã ĐBKK	70%	LN	Chung Chải	Huyện Mường Nhé	Điện Biên	
273	DTN2052010003	Sùng A	Lòng	7/12/2002	LS 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện Biên	
274	DTN2052010005	Hạng A	Thếnh	6/9/2002	LS 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	Leng Su Sin	Mường Nhé	Điện Biên	
275	DTN2052010002	Lý Quang	Vinh	1/2/2002	LS 52	Hmông	Xã ĐBKK	70%	LN	Nậm Kè	Huyện Mường Nhé	Điện Biên	
276	DTN2153060247	Lường Thị	Huế	12/10/2003	LS 53	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	xã Cao Tân	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	
277	DTN2052010004	Kháng A	Khái	06/03/2002	LS 53	Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	Pha Mu	Huyện Than Uyên	Lai Châu	
278	DTN2153060327	Giàng Mí	Phềnh	22/02/2003	LS 53	Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	xã Minh Sơn	Huyện Bắc Mê	Hà Giang	
279	DTN2253060015	Lầu A	Sò	15/02/2004	LS 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	Co Mạ	Huyện Thuận Châu	Sơn La	
280	DTN23530600003	Lê Kiều	Trinh	02/11/2005	LS 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Thượng Giáo	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
281	DTN2153160262	Triệu Quang	Kính	06/05/2003	QLTNR 53	Nùng	Xã ĐBKK	70%	LN	Thiện Hòa	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	
282	DTN2153160244	Phùng Đức	Lượng	25/12/2001	QLTNR 53	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Phường Huyền Tụng	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	
283	DTN2153160297	Lý A	Ninh	31/08/2002	QLTNR 53	Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	Pú Nhung	Huyện Tuần Giáo	Điện Biên	
284	DTN2153160269	Đinh Đức	Quang	07/11/2003	QLTNR 53	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Vũ Minh	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	
285	DTN2153160248	Nông Quốc	Tiến	28/01/2003	QLTNR 53	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	xã Yên Phong	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	
286	DTN2253160206	Ma Thế	Giáp	13/08/2004	QLTNR 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Nam Quang	Huyện Bảo Lâm	Cao Bằng	

287	DTN2253160099	Mai Xuân	Hiếu	29/04/2004	QLTNR 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Quyết Thắng	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	
288	DTN2253060188	Quan Trung	Kiên	10/03/2004	QLTNR 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Khâu Tinh	Huyện Na Hang	Tuyên Quang	
289	DTN2253160182	Mào Thị	Linh	20/11/2004	QLTNR 54	Thái	Xã ĐBKK	70%	LN	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện biên	
290	DTN2254110128	Lò Văn	Nhã	20/05/2004	QLTNR 54	Thái	Xã ĐBKK	70%	LN	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện biên	
291	DTN2258510266	Hoàng Thị Thúy	Thiều	29/02/2004	QLTNR 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Xuân Lạc	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	
292	DTN2253060224	Lèo Văn	Thịnh	01/06/2004	QLTNR 54	Thái	Xã ĐBKK	70%	LN	Ngọc Chiến	Huyện Mường La	Sơn La	
293	DTN23531600010	Lý Văn	Chung	01/05/2005	QLTNR 55	Dao	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Hồng Quang	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	
294	DTN23531600013	Triệu Thị	Đài	21/04/2005	QLTNR 55	Dao	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Hoàng Trĩ	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
295	DTN23531600004	Ma Trường	Giang	22/02/2022	QLTNR 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Sơn Lộ	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	
296	DTN2253060091	Hà Nguyễn Thu	Hằng	17/08/2004	QLTNR 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Thành Phố Bắc Kạn	Bắc Kạn	
297	DTN23531600008	Lý Văn	Kiệm	01/11/2005	QLTNR 55	Thái	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Nậm Kè	Huyện Mường Nhé	Điện Biên	
298	DTN23531600003	Sùng A	Lầu	16/08/2004	QLTNR 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Pá Lông	Huyện Thuận Châu	Sơn La	
299	DTN23531600006	Lý Thị Bích	Ngọc	23/08/2005	QLTNR 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Mai Long	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	
300	DTN23531600011	Lò Minh	Truyền	24/03/2004	QLTNR 55	Thái	Xã ĐBKK	70%	LN	Xã Nà Hỳ	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
301	DTN2053110016	Lý Thị	Coi	18/11/2002	KHMT 52	Dao	Xã ĐBKK	70%	MT	Hà Hiệu	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
302	DTN2053110001	Giàng A	Dình	10/5/2002	KHMT 52	Hmông	Xã ĐBKK	70%	MT	Bản Lang	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	

303	DTN2053110008	Chu Vân	Hà	17/01/2002	KHMT 52	Nùng	Xã ĐBKK	70%	MT	Vân Tùng	H Ngân Sơn	Bắc Kạn	
304	DTN2053110019	Ma Thanh	Tùng	28/01/2002	KHMT 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	MT	Minh Tâm	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	
305	DTN2052050005	Hà Đức	Cảnh	2/2/2002	QLTT 52	Thái	Xã ĐBKK	70%	MT	Phiêng Khoài	Huyện Yên Châu	Sơn La	
306	DTN2052050006	Hoàng Văn	Toàn	22/06/2002	QLTT 52	Thái	Xã ĐBKK	70%	MT	Bản Nhôm - Chiềng Đông	Huyện Yên Châu	Sơn La	
307	DTN2053070004	Hoàng Văn	Anh	14/04/2001	KHCT 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Mông Ân	Huyện Bảo Lâm	Cao Bằng	
308	DTN2053070003	Lý A	Đông	29/12/2002	KHCT 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Phìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	
309	DTN2054280009	Hoàng Lục Anh	Tuấn	05/04/2002	KHCT 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Bằng Thành	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	
310	DTN2153070060	Hà Thị Nguyệt	Ánh	28/12/2003	KHCT 53	Nùng	Xã ĐBKK	70%	NH	Ngọc Động	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	
311	DTN2253070349	Ma Thị	Huệ	31/08/2004	KHCT 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Yên Cư	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	
312	DTN2253070208	Lý Mùi	Pham	24/12/2002	KHCT 54	Dao	Xã ĐBKK	70%	NH	Phan Thanh	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	
313	DTN23530700009	Ma Văn	Giang	11/07/2005	KHCTr 55	Nùng	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Sán Xả Hồ	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	
314	DTN23530700005	Sùng A	Hoàng	30/06/2005	KHCTr 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Làng Mô	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	
315	DTN23530700010	Vừ A	Sơn	01/05/2005	KHCTr 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Mường Báng	Huyện Tủa Chùa	Điện Biên	
316	DTN23530700012	Lý Khua	Sử	13/11/2005	KHCTr 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Ngối Cáy	Huyện Mường Ảng	Điện Biên	
317	DTN23530700007	Đào Thu	Trang	31/03/2005	KHCTr 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Phường Sông Hằng	Thành phố Cao Bằng	Cao Bằng	
318	DTN2051010004	Trương Tuấn	Lực	20/08/2002	NNCNC 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Lương Thiện	Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	

319	DTN2051010019	Sùng Thị	Máy	20/10/2002	NNCNC 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Phố Cáo	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	
320	DTN2051010033	Vừ Mí	Sính	15/07/2002	NNCNC 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Lũng Thầu	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	
321	DTN2051010008	Triệu Văn	Trường	17/08/2002	NNCNC 52	Dao	Thôn ĐBKK	70%	NH	Bành Trạch	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
322	DTN2058510016	Nông Thị	Vân	28/05/2002	NNCNC 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Đình Phong	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
323	DTN2154120363	Cứ A	Của	01/06/2003	NNCNC 53	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	TT Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	
324	DTN2151010481	Triệu Văn	Đức	37443	NNCNC 53	Dao	Xã ĐBKK	70%	NH	Bộc Bố	pác nặm	Bắc Kạn	
325	DTN2151010346	Lò Minh	Hải	30/12/2003	NNCNC 53	Kháng	Xã ĐBKK	70%	NH	Chiềng Ơn	Huyện Quỳnh Nhai	Sơn La	
326	DTN2151010431	Lâm Hoàng	Hải	14/12/2003	NNCNC 53	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Xuân Lạc	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	
327	DTN2151010489	Dương Kim	Mạnh	6/8/2003	NNCNC 53	Dao	Xã ĐBKK	70%	NH	Xuân An	Yên Lập	Phú Thọ	
328	DTN2151010142	Phạm Việt	Thiên	01/11/2003	NNCNC 53	Nùng	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Thượng Nung	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	
329	DTN2251010356	Giàng A	Chứ	14/01/1998	NNCNC 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Phình Sáng	Huyện Tuần Giáo	Điện biên	
330	DTN2251010311	Giàng A	Công	08/11/1998	NNCNC 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	TT Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	
331	DTN2251010339	Ly Thành	Công	16/08/2004	NNCNC 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Nậm Chảy	Huyện Mường Khương	Lào Cai	
332	DTN2251010062	Hoàng Thị	Hằng	18/06/2002	NNCNC 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Vi Hương	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	
333	DTN2251010216	Lùng Ỷ	Hiệp	20/12/2004	NNCNC 54	Nùng	Xã ĐBKK	70%	NH	Dìn Chin	Huyện Mường Khương	Lào Cai	
334	DTN2251010336	Hoàng Văn	Khuya	10/09/2004	NNCNC 54	Sán Chỉ	Xã ĐBKK	70%	NH	Nam Quang	Huyện Bảo Lâm	Cao Bằng	

335	DTN2251010168	Đàm Thị Thu	Trà	04/08/2003	NNCNC 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Trường Hà	Huyện Hà Quảng	Cao Bằng	
336	DTN2251010285	Hầu Khái	Trung	22/06/2003	NNCNC 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Tung Chung Phố	Huyện Mường Khương	Lào Cai	
337	DTN23510100007	Nông Thu	Huệ	06/01/2004	NNCNC 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Tùng Bá	Huyện Vị Xuyên	Hà Giang	
338	DTN23510100005	Hoàng Đức	Mạnh	16/07/2005	NNCNC 55	Nùng	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Xuân Dương	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	
339	DTN23510100002	Thào Mí	Pó	25/10/2005	NNCNC 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Tà Lủng	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	
340	DTN23510100009	Triệu Trung	Thành	15/02/2003	NNCNC 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Đàm Thuỷ	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	
341	DTN23510100023	Lường Thị Kim	Thơm	09/09/2004	NNCNC 55	Thái	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Búng Lao	Huyện Mường Ảng	Điện Biên	
342	DTN23510100017	Mùa A	Trung	29/08/2004	NNCNC 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	NH	Xã Si Pa Phìn	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
343	DTN23530400073	Lệnh Anh	Bảo	30/05/2004	CNTY 55HG	Tày	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Tùng Vài	Quản Bạ	Hà Giang	
344	DTN23530400078	Chẩu Xuân	Giang	20/11/2005	CNTY 55HG	Tày	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Ngọc Minh	Vị Xuyên	Hà Giang	
345	DTN2353260026	Vương Quốc	Định	01/04/2004	DL&HCTN 55 (HG)	Tày	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Nậm Dịch	Hoàng Su phì	Hà Giang	
346	DTN2353260015	Vàng Xuân	Đồng	30/09/2004	DL&HCTN 55 (HG)	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Pờ Ly Ngài	Hoàng Su Phì	Hà Giang	
347	DTN2353260031	Tẩn Seo	Luận	03/02/2005	DL&HCTN 55 (HG)	Dao	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Bát Đại Sơn	Quản Bạ	Hà Giang	
348	DTN2353260025	Tẩn Chỉn	Quán	06/07/2005	DL&HCTN 55 (HG)	Dao	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Cao Mã Pờ	Quản Bạ	Hà Giang	
349	DTN2353260033	Vương Tiến	Thu	13/03/2005	DL&HCTN 55 (HG)	La Chí	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Bản Díu	Xín Mần	Hà Giang	
350	DTN2353260028	Lù Thị Ngọc	Yên	22/01/2005	DL&HCTN 55 (HG)	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Phân hiệu Hà Giang	Thanh Thủy	Vị Xuyên	Hà Giang	

351	DTN2054120011	Nguyễn Mạnh	Cầm	18/05/1998	QLĐĐ 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Dân Tiến	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên		
352	DTN2054120002	Triệu Huy	Hữu	15/08/2002	QLĐĐ 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Phong Nậm	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng		
353	DTN2053070001	Đinh Thị	Lựu	10/6/2002	QLĐĐ 52	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Lê Lợi	Huyện Thạch An	Cao Bằng		
354	DTN2054120017	Vàng A	Minh	1/11/2002	QLĐĐ 52	Mông	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Na Sang	Huyện Mường Chà	Điện Biên		
355	DTN2054120022	Lò Thị	Minh	10/12/2001	QLĐĐ 52	Thái	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Tông Cọ	Huyện Thuận Châu	Sơn La		
356	DTN2054120018	Vàng A	Tà	18/12/2002	QLĐĐ 52	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Na Sang	Huyện Mường Chà	Điện Biên		
357	DTN2154120355	Phan Ngọc	Khanh	13/05/2003	QLĐĐ 53	Nùng	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Quyết Thắng	Huyện Hữu Lũng	Lạng Sơn		
358	DTN2254120170	Giàng Bảo	Long	05/09/2004	QLĐĐ 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Chế Tạo	Huyện Mù Cang Chải	Yên Bái		
359	DTN2254120282	Vàng Thị	Thu	28/02/2004	QLĐĐ 54	Mông	Xã ĐBKK	70%	QLTN	TT Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang		
360	DTN2254120116	Lục Xuân	Tùng	25/07/2004	QLĐĐ 54	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	QLTN	Sơn Thành	Huyện Na Rì	Bắc Kạn		
361	DTN2254120104	Hoàng Quốc	Việt	20/01/2004	QLĐĐ 54	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Quảng Chu	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn		
362	DTN23541200035	Lý Lóng	Hừ	16/08/2005	QLĐĐ 55	Hà Nhì	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Kan Hồ	Huyện Mường Tè	Lai Châu		
363	DTN23541200033	Đặng Thị Thảo	Ly	08/08/2003	QLĐĐ 55	Dao	Xã ĐBKK	70%	QLTN	mới 26/12/2023.	Xã Yên Cư	Huyện Chợ Mới		
364	DTN2058510001	Tẩn Văn	Thái	7/4/2002	QLTN&DLST 52	San Chí	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Nam Cao	Huyện Bảo Lâm	Cao Bằng		
365	DTN2258510161	Hoàng Thị	Lợi	11/10/2002	QLTN&DLST 54	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	QLTN	Thiện Thuật	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn		
366	DTN2258510163	Nguyễn Thế	Trọng	13/02/2004	QLTN&DLST 54	Nùng	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Bình Long	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên		

367	DTN23585100015	Đàm Kim	Chi	30/09/2005	QLTN&DLST 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Mỹ Phương	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	
368	DTN23585100006	Ma Thu	Hằng	04/10/2003	QLTN&DLST 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Khau Tinh	Huyện Na Hang	Tuyên Quang	
369	DTN23585100011	Lưu Hà	Ly	14/06/2005	QLTN&DLST 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Phường Đức Xuân	Thành Phố Bắc Kạn	Bắc Kạn	
370	DTN23585100019	Sùng Thị	Mô	24/04/2005	QLTN&DLST 55	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Dền Thàng	Huyện Bát Xát	Lào Cai	
371	DTN23585100012	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	10/09/2005	QLTN&DLST 55	Tày	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Minh Thanh	Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	
372	DTN23585100001	Nông Phương	Thảo	25/03/2005	QLTN&DLST 55	Thái	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Chà Cang	Huyện Nậm Pồ	Điện Biên	
373	DTN23585100014	Hoàng Thanh	Xuân	03/09/2005	QLTN&DLST 55	Nùng	Xã ĐBKK	70%	QLTN	Xã Gia Miễn	Huyện Văn Lãng	Lạng Sơn	
374	DTN2054280002	Giàng A	Hiếu	15/11/2002	KTNN 52 CTTT	Mông	Xã ĐBKK	70%	VP CTTT	Púng Luông	Mù Cang Chải	Yên Bái	
III	Diện giảm 50%												
375	DTN23530400059	Nguyễn Đình	Duy	24/02/2005	CNTY 55 N02	Kinh	Mẹ Bệnh nghề nghiệp	50%	CNTY	Phường Dữu Lâu	Thành phố Việt Trì	Phú Thọ	
376	DTN23531500001	Lê Việt	Hoàng	09/07/2005	CNTP 55	Kinh	Bố TNLĐ	50%	CNSH&CNTP	Xã Tân Thái	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	
377	DTN2151010056	Ngô Tiến	Đạt	31/10/2003	NNCNC 53	Kinh	Mẹ Bệnh nghề nghiệp	50%	NH	Hương Sơn	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
378	DTN2054290009	Lê Trúc	Quỳnh	8/12/2002	KH&QLMT 52	Kinh	Bố TNLĐ	50%	VP CTTT	Nông Trang	Thành Phố Việt Trì	Phú Thọ	

Ấn định danh sách: **378** sinh viên

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương